

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

QUÝ I / 2011

Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/03/2011

DVT: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		LUỸ KẾ	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4	5	6	7
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.32	129,738,732,950	92,758,009,515	129,738,732,950	92,758,009,515
2	Các khoản giảm trừ	03	VI.33	195	24,146,232	195	24,146,232
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-03)	10	VI.34	129,738,732,755	92,733,863,283	129,738,732,755	92,733,863,283
4	Gía vốn hàng bán	11	VI.35	100,867,168,314	73,567,938,325	100,867,168,314	73,567,938,325
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-11)	20		28,871,564,441	19,165,924,958	28,871,564,441	19,165,924,958
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.36	5,599,225,483	3,933,397,386	5,599,225,483	3,933,397,386
7	Chi phí tài chính	22	VI.37	4,885,234,913	1,725,331,742	4,885,234,913	1,725,331,742
	Trong đó : Lãi vay phải trả	23		996,511,134	809,034,507	996,511,134	809,034,507
8	Chi phí bán hàng	24		3,333,908,548	2,759,904,403	3,152,167,705	2,759,904,403
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		18,327,414,434	10,760,510,465	18,509,155,277	10,760,510,465
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (20+(21-22)-(24+25))	30		7,924,232,029	7,853,575,734	7,924,232,029	7,853,575,734
11	Thu nhập khác	31		362,993,994	191,923,526	362,993,994	191,923,526
12	Chi phí khác	32		-	1,103,328	-	1,103,328
13	Lợi nhuận khác (31-32)	40		362,993,994	190,820,198	362,993,994	190,820,198
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		8,287,226,023	8,044,395,932	8,287,226,023	8,044,395,932
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	VI.38	1,646,122,510	1,917,623,091	1,646,122,510	1,917,623,091
16	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-	-	-
17	Thuế thu nhập được miễn giảm (*)	53		-	575,496,891	-	575,496,891
18	Thuế thu nhập phải nộp (51-53)	54		1,646,122,510	1,342,126,200	1,646,122,510	1,342,126,200
19	Lợi nhuận sau thuế (50-51-52+53)	60		6,641,103,513	6,702,269,732	6,641,103,513	6,702,269,732

Người lập biểu



Trần Thị Mỹ Hạnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hằng

Tp.HCM ngày 16 tháng 04 năm 2011



Nguyễn Ân

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

QUÝ I / 2011

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
I	2	3			
A	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn	100		216,012,223,995	247,608,660,416
I	Tiền	110		26,304,856,543	11,135,149,363
1	Tiền	111	V.01	26,304,856,543	11,135,149,363
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	310,000,000	310,000,000
1	Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		310,000,000	310,000,000
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III	Các khoản phải thu	130	V.03	91,772,683,809	64,978,261,533
1	Phải thu của khách hàng	131	V.04	76,756,520,672	49,139,058,141
2	Trả trước cho người bán	132		11,179,522,924	11,896,887,939
3	Phải thu nội bộ	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Các khoản phải thu khác	135	V.05	3,836,640,213	3,942,315,453
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140	V.06	91,647,589,090	165,702,113,862
1	Hàng tồn kho	141		92,004,104,327	166,058,629,099
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(356,515,237)	(356,515,237)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		5,977,094,553	5,483,135,658
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,827,779,846	5,227,651,356
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	154	V.07	-	33,045,879
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.08	149,314,707	222,438,423
B	Tài sản dài hạn	200		94,088,778,671	100,241,887,074
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		25,728,361	25,728,361
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		25,728,361	25,728,361
2	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.09	-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218	V.10	-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		74,134,994,254	79,848,756,288
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	62,271,611,254	67,725,788,788
	- Nguyên giá	222		138,841,693,531	146,681,565,481
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(76,570,082,277)	(78,955,776,693)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.12	-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.13	-	-
	- Nguyên giá	228		10,000,000	10,000,000
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10,000,000)	(10,000,000)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.14	11,863,383,000	12,122,967,500
III	Bất động sản đầu tư	240	V.15	-	-
	- Nguyên giá	241		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.16	18,353,770,000	18,389,820,000
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4,341,000,000	4,341,000,000
3	Đầu tư dài hạn khác	258		16,943,870,000	16,979,920,000

Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3			
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(2,931,100,000)	(2,931,100,000)
V	Tài sản dài hạn khác	260		1,574,286,056	1,977,582,425
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.17	1,323,484,109	1,726,780,478
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Tài sản dài hạn khác	268	V.18	250,801,947	250,801,947
				-	-
	Tổng cộng tài sản	270		310,101,002,666	347,850,547,490
	Nguồn vốn			-	-
A	Nợ phải trả	300		175,780,316,839	214,958,446,984
I	Nợ ngắn hạn	310		175,189,037,465	214,118,719,461
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.19	92,548,299,659	106,304,514,550
2	Phải trả cho người bán	312	V.20	32,835,082,537	56,280,727,891
3	Người mua trả tiền trước	313	V.21	2,127,197,980	2,896,928,137
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.22	3,673,476,829	3,639,759,592
5	Phải trả công nhân viên	315		31,645,300,126	29,579,911,116
6	Chi phí phải trả	316	V.23	1,843,629,947	1,000,476,407
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.24	10,081,453,522	9,495,982,954
10	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	V.25	434,596,865	4,920,418,814
				-	-
II	Nợ dài hạn	330		591,279,374	839,727,523
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.26	-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4	Vay dài hạn	334	V.27	-	-
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.28	-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		591,279,374	839,727,523
				-	-
B	Nguồn vốn chủ sở hữu	400		134,320,685,827	132,892,100,506
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.29	134,320,685,827	132,892,100,506
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		88,685,710,000	88,685,710,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		5,765,652,370	5,765,652,370
3	Cổ phiếu ngân quỹ	414		(88,750,000)	(717,287,808)
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
5	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		1,412,257,150	-
6	Quỹ đầu tư phát triển	417		20,819,914,139	25,991,523,078
7	Quỹ dự phòng tài chính	418		4,261,628,040	5,830,294,458
8	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
9	Lợi nhuận chưa phân phối	420		13,464,274,128	7,336,208,408
				-	-
II	Nguồn kinh phí	430		-	-
2	Nguồn kinh phí	432	V.30	-	-
3	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
				-	-
	Tổng cộng nguồn vốn	440		310,101,002,666	347,850,547,490

Người lập biểu

Trần Thị Mỹ Hạnh

Trần Thị Mỹ Hạnh

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Hằng

Nguyễn Minh Hằng



Nguyễn Ân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

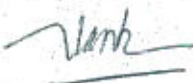
(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ I NĂM 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
1	2	3		
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1- Lợi nhuận trước thuế:	01		8,287,226,023	8,044,395,932
2- Điều chỉnh cho các khoản:				-
- Khấu hao tài sản cố định	02		2,385,694,416	2,317,129,343
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	(110,396,672)
- Chi phí lãi vay	06		996,511,134	809,034,507
3- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		11,669,431,573	11,060,163,110
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		32,974,949,910	(16,780,497,828)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(73,795,282,742)	(4,385,326,425)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11		14,733,567,553	5,366,505,552
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(403,296,369)	96,078,291
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1,221,931,575)	(809,034,507)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1,162,702,035)	(1,346,035,630)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(3,758,066,807)	(2,113,890,888)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(20,963,330,492)	(8,912,038,325)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(7,350,371,742)	(2,233,483,413)
2- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		-	111,500,000
3- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	(310,000,000)
5- Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(36,050,000)	-
6- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7,386,421,742)	(2,431,983,413)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1- Tiền thu phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu, bán cổ phiếu quỹ	31		-	-
2- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(628,537,808)	-
3- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		81,104,739,594	35,917,939,202
4- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(67,296,156,732)	(28,966,282,038)
6- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(8,865,021,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		13,180,045,054	(1,913,363,836)
Lưu chuyển tiền thuần trong kì	50		(15,169,707,180)	(13,257,385,574)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kì	60		26,304,856,543	26,687,436,599
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(1,361,168,850)
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kì	70		11,135,149,363	12,068,882,175

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Trần Thị Mỹ Hạnh

Nguyễn Minh Hằng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Ngành nghề kinh doanh Công nghiệp may, công nghiệp dệt vải, kinh doanh vật tư, máy móc thiết bị và nguyên phụ liệu phục vụ ngành may. Công nghiệp dệt len các loại. Môi giới thương mại, đầu tư kinh doanh siêu thị và dịch vụ cho thuê văn phòng, cửa hàng. Kinh doanh nhà. Dịch vụ giặt tẩy. Cho thuê nhà xưởng. Tư vấn quản lý kinh doanh.

4. Tổng số CNV : 2,648
Trong đó nhân viên quản lý 321

5. Tổng số các công ty con:
+ Số lượng các công ty con được hợp nhất: Một

6. Danh sách các công ty con được hợp nhất:

- Công Ty TNHH May Tân Mỹ
- Địa chỉ : Cụm CN - TTCN Hắc Dịch
Ấp Trảng cát, Xã Hắc Dịch, Huyện Tân Thành, BR- VT
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%
 - Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán : Từ ngày 01/01/2011 đến 31/01/2011
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán : đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỨC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

1. Chế độ kế toán áp dụng : công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo QĐ số 15/2006 -QĐ/BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính và được bổ sung sửa đổi phù hợp theo các thông tư hướng dẫn hiện hành
- Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.
2. Hình thức sổ kế toán áp dụng: nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty mẹ và Báo cáo tài chính của tất cả các công ty con do công ty mẹ kiểm soát.

1.1. Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Bảng cân đối kế toán của công ty mẹ và các công ty con theo của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục của Bảng cân đối kế toán không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương ứng từng khoản mục tương đương đương của của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất gồm:
 - + Các khoản đầu tư của công ty mẹ vào các công ty con;
 - + Lợi ích của cổ đông thiểu số;
 - + Các khoản phải thu, phải trả nội bộ giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn;
 - + Các khoản lãi, lỗ nội bộ chưa thực sự phát sinh;
 - + Các khoản vốn góp liên doanh, liên kết điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

1.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty mẹ và của các công ty con trong tập đoàn theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.
- Đối với những khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm:
 - + Doanh thu, giá vốn hàng bán, lãi, lỗ nội bộ tập đoàn;
 - + Lãi, lỗ nội bộ chưa thực sự phát sinh;
 - + Lợi ích của cổ đông thiểu số trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
 - + Thuế thu nhập doanh nghiệp.

1.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty mẹ và các công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương trên các báo cáo này.

4. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: theo tỷ giá thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ

5. Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá: hàng tồn kho ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá bình quân giá quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

6. Phương pháp kế toán tài sản cố định và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc đánh giá tài sản cố định và bất động sản đầu tư: theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế
- Phương pháp khấu hao áp dụng: đường thẳng

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, các khoản đầu tư ngắn hạn: được đánh giá một cách chính xác và được xác định một cách đáng tin cậy

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Chi phí có liên quan đến nhiều niên độ kế toán được ghi nhận tại thời điểm có bằng chứng chắc chắn về sự phát sinh chi phí và được kết chuyển vào các niên độ liên quan

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí được ghi nhận tại thời điểm có bằng chứng phát sinh chi phí nhưng chưa chi tiền

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hoá đã chuyển giao cho người mua và có sự đảm bảo nhận được lợi ích kinh tế từ việc bán hàng

11. Thông tin khác:

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:	Năm nay		Năm trước
	USD	VND	VND
- Tiền mặt:		548,282,992	266,050,869
- Tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:		10,586,866,371	26,038,805,674
- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)			
Cộng:		11,135,149,363	26,304,856,543
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Năm nay		Năm trước

	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Mua trái phiếu chuyển đổi của NH TMCP Việt Á	3,100	310,000,000	3,100	310,000,000
Cộng:		310,000,000		310,000,000
3. Phải thu khách hàng	Năm nay		Năm trước	
Khách hàng trong nước	1,166,205,598		4,028,344,522	
Công ty TNHH SX TM Việt Thắng Jean			1,982,472,663	
Công ty TNHH Thời Trang Xanh Cơ Bản			929,354,407	
Công ty TNHH B&O	1,144,204,360		1,002,138,590	
Các khách hàng khác	22,001,238		114,378,862	
Khách hàng nước ngoài	47,972,852,543		72,728,176,150	
Promiles S.N.C	26,705,796,977		41,436,923,190	
New Wave Group SA	8,510,316,980		22,217,765,193	
Columbia Sportswear Company	10,207,641,765		9,001,511,317	
Kurabo	2,123,157,247			
P&T Industrial Co.,LTD				
Các khách hàng khác	425,939,574		71,976,450	
Cộng	49,139,058,141		76,756,520,672	
4. Trả trước cho người bán				
Nhà cung cấp trong nước	11,087,605,710		10,310,286,634	
Công ty CP Phú Mỹ	9,446,981,534		9,431,001,534	
Công ty TNHH Tư Vấn Đầu Tư Trí Tín	123,500,000		123,500,000	
Công ty TNHH GCKK Chế Tạo Máy Kiểu Minh	110,000,000		110,000,000	
Công ty CP TV ĐT & TKXD CD	583,000,000		350,000,000	
Công ty TNHH Mỹ Thanh	248,820,000			
Công ty XD Thiên Phát	315,194,000			
Công ty Tráng Việt	72,875,000			
Các nhà cung cấp khác	187,235,176		295,785,100	
Nhà cung cấp nước ngoài	809,282,229		869,236,290	
Avery	303,508,547			
Benefits	145,410,768			
Hang Sang (Siu Po)Press Co.,LTD	159,865,530		161,782,140	
HTT Inspride (Xiamen)IMP &EXP Co.,Ltd			437,219,055	
Luen Hing (Textile)	62,028,450			
Paxar Far East Limited	46,597,590		113,484,345	
Các nhà cung cấp khác	91,871,344		156,750,750	
Cộng	11,896,887,939		11,179,522,924	
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Năm nay		Năm trước	
Tạm đóng thuế nguyên phụ liệu thừa, thuế nhập khẩu	272,262,939		143,236,772	
Chi phí thuê đất tại Cụm CN Hắc Dịch	3,670,052,514		3,670,052,514	
Nộp thuế VAT nhập form người mẫu TK 113962/NK/D/KVI			12,191,261	
Chưa thu BHXH, YT, TN của công nhân			11,159,666	
Cộng	3,942,315,453		3,836,640,213	
6. Hàng tồn kho :	Năm nay		Năm trước	
- Nguyên liệu, vật liệu, phụ tùng, hóa chất :	96,282,871,587		57,978,499,493	
- Công cụ, dụng cụ, bao bì:	2,474,571,119		2,100,646,168	
- Thành phẩm:	66,619,273,882		31,339,848,486	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của VP(in,thêu,NPL)	681,912,511		585,110,180	
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(356,515,237)		(356,515,237)	
Cộng giá gốc hàng tồn kho:	165,702,113,862		91,647,589,090	
7.Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước :				
8. Tài sản ngắn hạn khác :	Năm nay		Năm trước	

Tài sản thiếu cho xử lý	39,620,507	39,620,507
Tạm ứng	182,817,916	109,694,200
Cộng	222,438,423	149,314,707

9. Phải thu dài hạn nội bộ

10. Phải thu dài hạn khác :

11. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	MMTB	PTVT	TBDC quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình:					
- Số dư đầu năm	68,971,506,357	59,049,209,352	6,307,751,707	4,513,226,115	138,841,693,531
- Mua trong năm		7,804,871,950	35,000,000		7,839,871,950
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Thanh lý nhượng bán					-
- Số dư cuối năm	68,971,506,357	66,854,081,302	6,342,751,707	4,513,226,115	146,681,565,481
Gía trị hao mòn lũy kế					
- Số dư đầu năm:	31,248,229,535	38,191,030,460	3,747,698,084	3,383,124,198	76,570,082,277
- Khấu hao trong năm	639,649,558	1,528,631,159	112,843,494	104,570,205	2,385,694,416
- Thanh lý nhượng bán					-
- Số dư cuối năm	31,887,879,093	39,719,661,619	3,860,541,578	3,487,694,403	78,955,776,693
Gía trị còn lại:					
- Tại ngày đầu năm	37,723,276,822	20,858,178,892	2,560,053,623	1,130,101,917	62,271,611,254
- Tại ngày cuối quý	37,083,627,264	27,134,419,683	2,482,210,129	1,025,531,712	67,725,788,788

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

12. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính : không có

13. Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Năm nay	Năm trước
a/- 213 Hồng Bàng :Thiết kế sơ bộ và xin ý kiến qui hoạch	10,020,000,000	10,020,000,000
- Quyền sử dụng đất tại 213 Hồng Bàng, Q5	10,020,000,000	10,020,000,000
b/- Dự án XN may Tân Mỹ tại Cụm CN Hắc Dịch :	2,102,967,500	1,843,383,000
-Tiền đất xây nhà ở cho công nhân tại Cụm Công Nghiệp Hắc Dịch	1,830,600,000	1,830,600,000
-Mua vật tư cho máy bơm điện PCCC nhà lưu trú tại TM HD 71511,3f	272,367,500	12,783,000
Cộng	12,122,967,500	11,863,383,000

15.Tăng giảm bất động sản đầu tư:

	Năm nay	Năm trước
16. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:	Số lượng	Số lượng
a/ Đầu tư dài hạn khác	Giá trị	Giá trị
a/ Đầu tư dài hạn khác	16,979,920,000	16,943,870,000
Cổ phần tại Cty CP da giày Sagoda	7,325	7,325
Cổ phần tại NH TM Cổ phần Việt Á	155,005	155,005
Cổ phần tại Ngân Hàng Ngoại Thương Việt Nam	14,532	10,927
Cổ phần tại Cty CP ĐTPT Gia Định	843,950	843,950
b/Đầu tư vào Cty liên kết :	4,341,000,000	4,341,000,000
Công ty CP Phú Mỹ	4,341,000,000	4,341,000,000
c/ Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	(2,931,100,000)	(2,931,100,000)
Ngân hàng Ngoại thương Việt nam	(900,000,000)	(900,000,000)
Ngân hàng thương mại Cổ Phần Việt Á	(2,031,100,000)	(2,031,100,000)
Cộng	18,389,820,000	18,353,770,000

17- Chi phí trả trước dài hạn

Sửa chữa lớn chờ phân bổ công trình tại Tân Xuân	601,926,207	573,785,431
--	-------------	-------------

Phân bổ CCDC VP	490,831,269	39,041,216		
Phân bổ CCDC Tân Mỹ	634,023,002	710,657,462		
18 - Tài sản dài hạn khác :	250,801,947	250,801,947		
+ Thuê nhà Lê Minh XuânHĐ số 03/HĐ-TNX/LMX ngày 06/01/2003(15.727,63 \$)	249,801,947	249,801,947		
+ Ký quỹ điện thoại	1,000,000	1,000,000		
	Năm nay	Năm trước		
19 -Các khoản vay và nợ ngắn hạn	USD	VND	USD	VND
- Vay ngắn hạn	-	106,304,514,550		92,548,299,659
- Vay ngắn hạn USD	4,797,082.05	97,941,892,000	4,396,881.89	85,739,196,855
+ NH ANZ	244,597.13	5,034,921,179	1,335,369.92	26,039,713,440
+ NHNTHCM	410,982.56	8,589,535,504	549,043.43	10,706,346,885
+ NHHSCB CN TPHCM	4,141,502.36	84,317,435,317	2,512,468.54	48,993,136,530
- Vay ngắn hạn VND	-	8,362,622,550		6,809,102,804
+ NH HSBC CN TPHCM				1,746,625,288
+ NHNTHCM		8,362,622,550		5,062,477,516
20 -Phải trả người bán				
Nhà cung cấp trong nước		26,654,759,334		22,798,429,378
Avery VN		410,887,152		269,383,306
Công ty TNHH CN Chung Lương VN		9,423,956,939		10,513,963,240
CosmosKnitting International		127,427,841		288,304,731
Jiamei		507,000,237		289,048,487
Cty TNHH Hai Xí		271,271,000		308,880,000
Huge Bamboo		114,316,740		278,768,207
Công ty liên doanh Coast Phong Phú		2,007,478,814		1,959,547,894
Công ty Formosa VN		1,482,825,708		697,332,344
Công ty TNHH Khang Minh		9,512,897		479,650,631
Công ty VN Paiho		2,589,189,678		657,657,447
Premier VN		665,830,129		156,969,664
Cơ Sở Vinh Phát		376,975,430		222,381,610
Công ty TNHH SX-TM-XD và Bao Bì Giấy Tân Sài Gòn		353,069,332		397,168,889
Công ty TNHH Shinih VN		71,144,700		31,470,368
Ong ty TNHH Việt Phú		339,746,744		332,305,467
Việt Tiến Tung Shing		1,612,825,146		231,660,000
Công ty TNHH YKK VN		1,965,293,316		1,957,683,416
Các nhà cung cấp khác		4,326,007,531		3,726,253,677
Nhà cung cấp nước ngoài		29,625,968,557		10,036,653,159
Pine Wood Industrial Ltd				
Everest Textile Co.,Ltd				
East Tung Co.,Ltd		5,847,766,255		1,955,482,620
Future Star		1,568,855,380		102,895,650
Huge Rock Textile Co.,Ltd		2,406,836,218		1,459,125,525
Jbo Shorting Goods Co.,Ltd		6,607,500,273		1,365,442,650
PepWing International Coporation		698,602,406		14,064,180
Jefswin Co.,Ltd		1,782,114,922		1,895,470,200
Kai Cherng Enterprise Co.,Ltd		1,463,752,245		341,670,030
Kunshan New Wide Textile Co.,Ltd				519,581,790
Kawakami		1,624,697,100		
SML Labels Logistic Macao Commerical Offshore Ltd		460,661,428		376,203,360
Sunrise Trading Co.,		221,623,315		1,393,939,560

Shanghai Sportin	3,534,019,873	
Thai Taffeta	652,392,000	
Three Luster	868,937,992	
Unitex	858,431,344	155,586,990
Các nhà cung cấp khác	1,029,777,806	457,190,604
Cộng	56,280,727,891	32,835,082,537
21 -Người mua trả tiền trước		
N.I.Teijin Shoji (H.K) Ltd	1,660,757,747	2,035,197,980
Công ty TNHH SX TM Việt Thắng Jean	665,924,357	
Công ty TNHH Thời Trang Xanh Cơ Bản	476,208,572	
Các nhà cung cấp khác	94,037,461	92,000,000
Cộng	2,896,928,137	2,127,197,980
22 -Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước		
	Năm nay	Năm trước
- Thuế GTGT phải nộp của Cty TNHH May Tân Mỹ	182,971,599	602,883,151
- Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	3,359,746,480	2,876,326,005
- Thuế thu nhập cá nhân	97,041,513	138,971,698
- Thuế thu nhập cá nhân không thường xuyên		55,295,975
Cộng	3,639,759,592	3,673,476,829
23- Chi phí phải trả		
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí phải trả khác	649,082,331	1,250,371,039
+ Trích trước lương phép 2011	426,553,101	652,078,304
+ Trích trước tiền nước và xử lý nước thải kỳ 12/10 XGBC		98,848,910
+ Trích trước tiền kiểm toán đợt 2 năm 2010		96,000,000
+ Trích trước tiền thuê đất tại Tân Mỹ	222,529,230	178,023,384
+ Trích trước tiền lãi vay năm 2010		225,420,441
- Chi phí phải trả hàng FOB	351,394,076	593,258,908
+ Trích CP thuê	71,520,913	62,449,804
+ Trích CP in	57,092,830	362,455,739
+ Trích CP hoa hồng	222,780,333	168,353,365
Cộng	1,000,476,407	1,843,629,947
24 - Các khoản phải trả phải nộp khác		
	Năm nay	Năm trước
+ Bảo hiểm y tế & BHXH	348,458,398	344,798,737
+ Bảo hiểm thất nghiệp	217,116	
+ Kinh phí công đoàn	282,286,440	
+ Mượn tiền Việt Thắng jean trả tiền điện,nước tại XGBC		871,633,785
+ Cổ tức còn lại năm 2010	8,865,021,000	8,865,021,000
Cộng	9,495,982,954	10,081,453,522
25 - Quỹ phúc lợi		
	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	434,596,865	(2,026,883,767)
Lợi nhuận 2010 trích lập quỹ	5,171,608,939	5,654,325,474
Đã chi quỹ khen thưởng trong năm	685,786,990	3,192,844,842
Số dư cuối năm	4,920,418,814	434,596,865
26 - Dự phòng trợ cấp mất việc làm		
Số dư đầu năm	591,279,374	439,999,061

Số trích trong năm	342,202,290	1,288,445,330
Số chi trong năm	(93,754,141)	(1,137,165,017)
Số dư cuối năm	839,727,523	591,279,374

27-Phải trả dài hạn nội bộ :

28- Các khoản vay dài hạn	Năm nay	Năm trước
+ Vay trung hạn		
+ Vay dài hạn		

Cộng

29.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

30. VỐN CHỦ SỞ HỮU
BẢNG DƯỚI CHỌN NHẬN NHỮNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu nhận quỹ	Loại hình doanh nghiệp	Giá trị tài sản	Giá trị doanh nghiệp	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm nay	88,685,710,000	5,765,652,370	(88,750,000)		1,412,257,150	1,361,166,899	15,059,169,945	2,730,649,818	10,724,497,359
Tăng trong năm nay						1,361,169,950			
Tăng do đánh giá lại cuối năm									
Giảm trong năm nay do phát hành cổ phiếu tăng VBL									
Giảm do hoàn nhập chênh lệch tỷ giá đầu năm									
Lợi nhuận tăng trong năm									
Lợi nhuận 2009 trích lập quỹ									
Tạm tăng từ thuế thu nhập được giảm 50% do DN niêm yết trên sàn GĐCK trước ngày 1/1/07									
Điều chỉnh tăng quỹ ĐTP từ LNST năm 2009									
Kết chuyển giảm nguồn phí sự nghiệp									
Chai khen thưởng HĐQT và CBCC 2010; thu lao hội đồng quản trị 2011									
Trích 20% cổ tức năm 2011	88,685,710,000	5,765,652,370	(717,287,808)				25,991,523,078	5,830,294,468	7,336,208,408
Số dư cuối năm nay									
Số dư cuối năm trước	88,685,710,000	5,765,652,370	(88,750,000)		1,412,257,150	20,819,914,139	4,261,628,040	13,464,274,128	
Số dư đầu năm nay	88,685,710,000	5,765,652,370	(88,750,000)		1,412,257,150	20,819,914,139	4,261,628,040	13,464,274,128	
Tăng trong năm nay									
Tăng do đánh giá lại cuối năm									
Giảm trong năm nay do phát hành cổ phiếu tăng VBL									
Giảm do hoàn nhập chênh lệch tỷ giá đầu năm									
Tăng lại thu nhập chịu thuế hàng cty con cung cấp cho cty mẹ còn tồn năm trước sang năm nay đã tiêu thụ									
Lợi nhuận tăng trong năm									
Lợi nhuận 2010 trích lập quỹ									
Tạm tăng từ thuế thu nhập được giảm 50% do DN niêm yết trên sàn GĐCK trước ngày 1/1/07									
Điều chỉnh tăng quỹ ĐTP từ LNST năm 2009									
Kết chuyển giảm nguồn phí sự nghiệp									
Chai khen thưởng HĐQT và CBCC 2010; thu lao hội đồng quản trị 2011									
Trích 20% cổ tức năm 2011	88,685,710,000	5,765,652,370	(717,287,808)				25,991,523,078	5,830,294,468	7,336,208,408
Số dư cuối năm nay									

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết	Năm nay			Năm trước		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	8,888,560,000	8,888,560,000		8,888,560,000	8,888,560,000	
Vốn góp (cổ đông, thành viên)	79,797,150,000	79,797,150,000		79,797,150,000	79,797,150,000	
Thặng dư vốn cổ phần	5,765,652,370	5,765,652,370		5,765,652,370	5,765,652,370	
Cổ phiếu ngân quỹ	(717,287,808)	(717,287,808)		(88,750,000)	(88,750,000)	
Cộng	93,734,074,562	93,734,074,562	-	94,362,612,370	94,362,612,370	-

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	88,685,710,000	88,685,710,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	88,685,710,000	88,685,710,000
- Trả cổ tức năm trước (10% mệnh giá)	-	8,865,021,000
- Tạm ứng cổ tức (10% mệnh giá)	8,865,021,000	8,865,021,000
Cộng cổ tức đã chi	8,865,021,000	17,730,042,000

d. Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:	20%	20%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường	20%	20%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi chưa được ghi nhận :	-	-

đ. Cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8,868,571	8,868,571
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	8,868,571	8,868,571
+ Cổ phiếu thường	8,868,571	8,868,571
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	40,660	3,550
+ Cổ phiếu thường	40,660	3,550
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,827,911	8,865,021
+ Cổ phiếu thường	8,827,911	8,865,021
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu: 10,000 VNĐ

Tổng số cổ phiếu quỹ Công CP SX-TM May Sài Gòn (MCK : GMC) mua được đến ngày 31/03/2010 là : 45.710 CP.

Nhưng tại thời điểm 31/03/2010 do còn 8.600CP chưa về đến tài khoản lưu ký của Công ty tại Cty CP CK Bảo Việt nên Công ty chỉ ghi nhận trên BCTC số cổ phiếu quỹ mua thêm là 37.110CP nâng tổng số cổ phiếu quỹ ghi nhận trên BCTC tại thời điểm 31/03/2011 là 40.660 CP. Số cổ phiếu quỹ 31/03/2011 chưa về tới TK lưu ký 8.600 CP nói trên sẽ được ghi nhận vào tháng 4/2011.

e. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

- Quỹ đầu tư phát triển	25,991,523,078	20,819,914,139
- Quỹ dự phòng tài chính	5,830,294,458	4,261,628,040

* Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán

31- Nguồn kinh phí	Năm Nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	-	-
32-Tài sản thuê ngoài	-	-

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	USD	Năm Nay	USD	Năm trước
33 - Tổng doanh thu	6,408,659.13	129,738,732,950	31,361,973.89	613,916,316,899
+ Doanh thu bán hàng:	6,408,659.13	129,480,952,805	31,361,973.89	613,211,316,504
Trong đó : Doanh thu xuất khẩu FOB	6,329,291.16	127,282,143,455	30,953,042.69	594,556,567,057
Doanh thu xuất khẩu CMP	79,367.97	1,575,977,844	408,931.20	7,739,798,065
Doanh thu nội địa		622,831,506		10,914,951,382
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ :	-	35,964,330		483,184,580
+ Doanh thu cung cấp nguyên vật liệu :		221,815,815		221,815,815
34 - Các khoản giảm trừ (04+05+06+07)	0.01	195	1,641.31	33,283,782
+ Chiết khấu		-		
+ Giảm giá (Doanh thu xuất khẩu FOB)	0.01	195	1,587.31	29,511,402
+ Giảm giá (Doanh thu xuất khẩu CMP)		-	54.00	1,026,000
+ Giảm giá (Doanh thu nội địa)				2,746,380
+ Hàng bán bị trả lại		-		
35- Doanh thu thuần	-	129,738,732,755		613,883,033,117
+ Doanh thu thuần bán hàng:	6,408,659.12	129,702,768,425	31,360,332.58	613,178,032,722
Trong đó : Doanh thu thuần xuất khẩu FOB	6,329,291	127,503,959,075	30,951,455	594,527,055,655
Doanh thu thuần xuất khẩu CMP	79,368	1,575,977,844	408,877	7,738,772,065
Doanh thu thuần nội địa		622,831,506		10,912,205,002
+ Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ :		35,964,330		483,184,580
+ Doanh thu thuần cung cấp nguyên vật liệu :		-		221,815,815
36-Giá vốn hàng bán	-	100,867,168,314		488,359,965,452
- Giá vốn thành phẩm, đã cung cấp		100,839,917,558		488,016,484,343
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp		27,250,756		121,665,294
- Giá vốn nguyên vật liệu				221,815,815
37- Doanh thu hoạt động tài chính	-	5,599,225,483		16,286,966,717
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		25,368,298		164,641,990
- Doanh thu hợp tác với ĐH Y Dược 12 tháng 2010		-		7,928,445,000
- Cổ tức năm 2009 được chia từ NHNT HCM		-		12,000,000
- Cổ tức năm 2009 được chia từ Cty CP Giày Da Sagoda		-		36,625,000
- Cổ tức năm 2009 được chia từ Cty CP ĐT PT Gia Định		-		421,964,000
- Cổ tức năm 2008 =43.829.000đ, cổ phiếu thưởng được chia từ nguồn thặng dư vốn 2007 = 267.250.000đ của NH Việt Á		-		-
- Lãi chênh lệch tỷ giá		5,573,857,185		7,723,290,727
* - Thu nhập khác:	-	362,993,994		1,036,301,473
Thanh lý TSCĐ		-		307,863,638
Thu bồi thường GPMB tại 333 LBB		-		78,566,800
Thanh lý máy bơm nước PCCC		-		31,400,000
Thanh lý CCDC và MMTB		-		2,363,636
Không phải thanh toán do hàng không đạt chất lượng		362,993,994		616,107,399
38- Chi phí tài chính	-	4,885,234,913		10,731,919,849
- Lãi tiền vay	-	996,511,134		4,797,843,461
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		3,877,033,321		5,934,076,388
- Chi phí thanh toán nhanh		11,690,458		
*- Chi phí khác	-	-		77,147,678

- Chi phí thanh lý máy	1,103,328
- Chi phí thanh lý 01 máy bơm nước PCCC	8,250,000
- CP sửa lại mặt bằng do phồng đường tại 333 LBB	69,794,350

39- Chi phí thuế thu nhập hiện hành	Năm Nay	Năm trước
39.1. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8,287,226,023	40,057,412,755
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập DN:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	333,203,511	745,437,920
- Các khoản điều chỉnh giảm		(470,589,000)
Thu nhập chịu thuế	8,620,429,534	40,332,261,675
Lỗ các năm trước được chuyển ở công ty con	391,995,383	(623,714,350)
Thu nhập tính thuế	8,228,434,151	39,708,547,325
Trong đó :		
Thu nhập tính thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh chính (thuế suất 20%)	8,219,720,560	32,150,495,086
Thu nhập tính thuế khác (thuế suất 25%)	8,713,591	7,558,052,239
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	1,646,122,510	8,319,612,077
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm		(3,215,049,509)
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm	1,646,122,510	5,104,562,568
39.2. Điều chỉnh thuế thu nhập hiện hành năm trước tính vào chi phí thuế		
39.3. Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	1,646,122,510	5,104,562,568

40 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

41 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm Nay	Năm trước
- Nguyên liệu	48,993,054,145	228,538,637,482
- Phụ liệu, nhiên liệu	25,985,672,763	125,545,242,194
- Phụ tùng thay thế	225,014,016	1,077,628,354
- Công cụ	319,294,544	1,677,829,960
- Bao bì	-	-
- Hàng hóa	-	-
- Xuất bán vải và, giảm giá thành phẩm	-	788,807,503
- Chi phí nhân công	23,891,691,254	108,178,890,438
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	778,505,285	7,696,168,746
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	342,114,252	10,753,233,177
- Chi phí bằng tiền khác	331,822,055	4,103,527,598
Cộng	100,867,168,314	488,359,965,452

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

VII. Những thông tin khác:

- 1.- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác
- 2.- Thông tin so sánh
- 3.- Những thông tin khác

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Trần Thị Mỹ Hạnh



Nguyễn Minh Hằng



Nguyễn Ân